

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ L.
TỈNH B.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **101/2024/HS-ST**
Ngày: **29 - 8 - 2024**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ L., TỈNH B.

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đăng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Văn Thái – Ông Phan Vũ Anh Kiệt

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Nga – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã L., tỉnh B.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã L., tỉnh B. tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Kim Đức - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã L. xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự đã thụ lý số 75/2024/TLST-HS ngày 14 tháng 6 năm 2024 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2024/QĐXX-ST-HS ngày 26 tháng 7 năm 2024, và Thông báo hoãn phiên tòa số: 14/TB-TA, ngày 22 tháng 8 năm 2024, đối với các bị cáo:

1/ **NGUYỄN ĐỨC K**, sinh năm 1987, tại Bình Thuận; Nơi cư trú: **Tổ B, khu phố A, thị trấn T, huyện H, tỉnh B.**; Nghề nghiệp: không; Trình độ học vấn 10/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Phật Giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông **Nguyễn Văn X** (đã chết) và bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1952; Vợ: **Trần Thị T**, sinh năm 1987 (đã ly hôn); Có 02 con: lớn nhất sinh năm 2008, nhỏ nhất sinh năm 2018; Tiền án: không; Tiền sự: Ngày 22/9/2022, bị Chủ tịch **UBND thị trấn T, huyện H** áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn trong thời hạn 03 tháng về hành vi sử dụng trái phép chất ma

tuý; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 20/7/2023 đến ngày 05/5/2024, hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

2/ **NGUYỄN THỊ KIM O**, sinh năm 1979, tại Bình Thuận; Nơi ĐKNKTT: **Khu phố A, phường T, thị xã L, tỉnh B.**; Chỗ ở hiện nay: **Thôn A, xã S, huyện H, tỉnh B.**; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: **T3**; Con ông **Nguyễn Văn C** (đã chết) và bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1937; Chồng: Sống chung như vợ chồng với **Nguyễn Tấn H1**, sinh năm 1991; Có 01 con: sinh năm 2023; Tiền án, Tiền sự: không; Nhân thân: + Ngày 14/5/2002, bị Tòa án **huyện H** (cũ) xử phạt 18 tháng tù về tội “Không tố giác tội phạm” tại bản án số 32/HSST (đã được xóa án tích). + Ngày 27/12/2007, bị Chủ tịch **Ủy ban nhân dân thị xã L** áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào **Trung tâm Giáo dục - Lao động - Xã hội tỉnh B** trong thời hạn 24 tháng tại Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 27/12/2007; + Ngày 04/02/2013, bị Tòa án **thị xã L** xử phạt 03 năm tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” tại Bản án số 11/2013/HHST, chấp hành xong hình phạt tù vào ngày 30/01/2015 và các quyết định khác của bản án (đã được xóa án tích). Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

* **Bị hại:** **Công ty T4**. Trụ sở: Tầng G, 8 và 10 Toà nhà Phụ nữ, **số B N, phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Đại diện theo uỷ quyền của bị hại: Bà **Thông Thị Kim D**, sinh năm 1992. Nơi cư trú: **Khu phố A, thị trấn M, huyện H, tỉnh B.** (vắng mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:**

1. Bà **Trần Thị H2**, sinh năm 1966. Nơi cư trú: **Khu phố E, thị trấn T, huyện H, tỉnh B.** (vắng mặt).

2. Bà **Lê Thị Bích H3**, sinh năm 1963. Nơi cư trú: **Khu phố A, thị trấn T, huyện H, tỉnh B.** (vắng mặt).

3. Ông **Trần Đình T1**, sinh năm 1989. Nơi cư trú: **Khu phố C, phường P, thị xã L, tỉnh B.** (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: **Công ty T4** (gọi tắt là **Công ty T4**), địa chỉ tầng G 8

và 10 Toà nhà Phụ nữ, số B N, phường T, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh, do bà Annica Maria W làm Tổng Giám đốc, đã ký hợp đồng thoả thuận hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần T5, trong đó có việc Công ty T4 cho khách hàng vay tiền để mua hàng trả góp tại các cửa hàng Thế giới di động (Điện Máy X1) dưới hình thức đề nghị vay vốn. Vào ngày 20/3/2023, Công ty T4 làm đơn tố cáo đối tượng Nguyễn Đức K1, sinh năm: 1987, HKTT: khu phố A, thị trấn T, huyện H và Nguyễn Thị Kim O1, sinh năm: 1979, HKTT: khu phố A, phường T, thị xã L, có hành lừa đảo chiếm đoạt tài sản của công ty thông qua việc mua sản phẩm trả góp tại Đ, địa chỉ số F - F đường T thuộc khu phố B, phường T, thị xã L. Quá trình điều tra, xác định K1 và O1 đã bàn bạc, thực hiện 02 vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Công ty T4 như sau:

Vụ thứ nhất: Vào khoảng cuối năm 2020, bà Trần Thị H2, sinh năm: 1966, HKTT: khu phố E, thị trấn T, huyện H, tỉnh B. có gửi nhờ một cuốn sổ hộ khẩu và một giấy chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị H2 tại nhà Nguyễn Đức K1.

Ngày 13/12/2020, K1 bàn bạc với Nguyễn Thị Kim O1 sử dụng sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân của bà Trần Thị H2 để làm thủ tục mua sản phẩm trả góp tại Đ, địa chỉ số F - F đường T thuộc khu phố B, phường T, thị xã L, sau đó bán lại sản phẩm mua trả góp cho người khác để lấy tiền tiêu xài và O1 đồng ý. Trước khi thực hiện hành vi trên, K1 đã liên hệ với Trần Đình T1, sinh năm: 1989, HKTT: khu phố C, phường P, thị xã L về việc bán lại sản phẩm trả góp cho T1 với giá không quá 80% giá trị sản phẩm.

Để tránh bị nhân viên Điện Máy xanh phát hiện sử dụng giấy tờ không chính chủ mua trả góp, K1 chở O1 đến một tiệm chụp hình tại thị xã L để chụp hình thẻ, sau đó bóc tách ảnh trong chứng minh nhân dân của bà H2 và dán ảnh của O1 vào rồi cùng nhau đến Điện Máy xanh. Tại đây, K1 chọn mua trả góp 01 điện thoại hiệu OPPO RENO4 với giá 7.990.000 đồng, số tiền phải trả trước là 2.397.000 đồng và số tiền còn lại phải trả góp là 5.593.000 đồng. Sau khi thống nhất, O1 là người trực tiếp làm hợp đồng mua trả góp theo giấy tờ mang tên của bà Trần Thị H2 (dán ảnh O1). Quá trình làm hợp đồng thì nhân viên Điện máy xanh đã đối chiếu thông tin trong sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân do K1 và O1 cung cấp nhưng không phát hiện được hành vi gian dối của K1 và O1 nên thực hiện việc ký hợp đồng, chụp lại bản chính giấy tờ để lưu hồ sơ rồi trả lại

cho K1 và O1. Sau đó, K1 đã gọi điện cho T1 đến để đóng số tiền phải trả trước là 2.397.000 đồng, sau khi nhận được điện thoại thì K1 đưa cho T1 và T1 đưa số tiền còn lại cho K1 nhưng K1 không nhớ rõ đã nhận số tiền bao nhiêu. Trên đường về, K1 đưa toàn bộ số tiền trên cho O1.

Vụ thứ hai: Vào ngày 29/01/2021, K1 tiếp tục mượn sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân của bà Lê Thị Bích H3, sinh năm: 1963, hộ khẩu thường trú: khu phố A, thị trấn T, huyện H để cùng O1 đến Đ để thực hiện hành vi mua hàng trả góp, sau đó bán tài sản kiếm tiền tiêu xài và không trả tiền trả góp theo hợp đồng. Khi mượn thì K1 nói mục đích để đi lấy quà tặng nên bà H3 đồng ý. Sau khi mượn được giấy tờ trên, K1 và O1 cạo sửa năm sinh trong giấy chứng minh nhân dân của bà H3 thành 1968, thay đổi hình ảnh của O1 vào giấy chứng minh của bà H3, sau đó cùng O1 đi làm thủ tục mua hàng điện tử trả góp tại cửa hàng Đ. Khi đến nơi, K1 chọn mua trả góp sản phẩm tủ lạnh hiệu PANASONIC với giá 15.380.000 đồng, số tiền phải trả trước là 4.614.000 đồng, số tiền còn lại phải trả góp là 10.766.000 đồng. Sau khi thống nhất, O1 là người trực tiếp làm hợp đồng mua trả góp theo giấy tờ mang tên của bà Lê Thị Bích H3 (dán ảnh O1). Quá trình làm hợp đồng thì nhân viên Điện máy xanh đã đối chiếu thông tin trong sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân do K1 và O1 cung cấp nhưng không phát hiện được hành vi gian dối của K1 và O1 nên thực hiện việc ký hợp đồng, chụp lại bản chính giấy tờ để lưu hồ sơ rồi trả lại cho K1 và O1. Sau khi làm được hợp đồng, K1 đã gọi điện cho T1 đến để đưa số tiền phải trả trước là 4.614.000 đồng, sau khi nhận được tủ lạnh thì K1 đã bán sản phẩm cho T1 tại số I L, khu phố C, phường P, thị xã L và T1 đưa thêm cho K1 số tiền 6.000.000 đồng. Số tiền này, K1 đưa cho O1 1.000.000 đồng, còn lại K1 sử dụng tiêu xài hết.

Sau khi ký kết 02 hợp đồng trên, K1 và O1 không thực hiện việc đóng tiền trả góp theo hợp đồng. Qua rà soát, Công ty T4 đã phát hiện hành vi lừa đảo của K1 và O1 nên làm đơn tố cáo đến Cơ quan CSĐT Công an thị xã L.

Quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT Công an thị xã L không thu giữ được chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của bà Trần Thị H2 và Lê Thị Bích H3, chỉ có bản chụp do Công ty T4 cung cấp nên Phòng KTHS Công an tỉnh B từ chối, không thực hiện việc giám định đối với bản chụp. Tuy nhiên, trên cơ sở thông tin, dữ liệu về chứng minh nhân dân của bà Trần Thị H2 và Lê Thị Bích H3 do

Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh B (PC06) cung cấp, Cơ quan điều tra trung cầu giám định đường vân tay trên bản chụp chứng minh nhân dân của bà Lê Thị Bích H3 (A1) và bà Trần Thị H2 (A2) với đường vân tay của bà Lê Thị Bích H3 (M1) và bà Trần Thị H2 (M2) do Phòng PC06 cung cấp. Tại Kết luận giám định số 412/KL-PC09 ngày 15/4/2024 của Phòng KTHS Công an tỉnh B kết luận:

Dấu vân tay ngón trỏ trái, trỏ phải trên ảnh Giấy chứng minh nhân dân tên Lê Thị Bích H3 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 mờ, nhoè, không rõ đặc điểm, không đủ yếu tố giám định nên không tiến hành giám định.

Dấu vân tay ngón trỏ trái, trỏ phải trên ảnh Giấy chứng minh nhân dân tên Trần Thị H2 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với vân tay in trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2 là vân tay của cùng một người.

Về dân sự: Gia đình Nguyễn Đức K1 đã bồi thường cho Công ty T4 toàn bộ số tiền bị thiệt hại là 17.400.000 đồng để khắc phục thiệt hại; đại diện công ty đã nhận tiền và không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã L. giữ nguyên quan điểm truy tố như nội dung bản cáo trạng số: 81/CT-VKS ngày 12/6/2024 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã L. truy tố bị cáo Nguyễn Đức K1 và Nguyễn Thị Kim O1, cùng về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 340 Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đức K1 và Nguyễn Thị Kim O1, cùng về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan, tổ chức”; Áp dụng khoản 1 Điều 174, điểm a khoản 2 Điều 340, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 55 Bộ luật Hình sự; ngoài ra đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản Nguyễn Đức K1 được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; Nguyễn Thị Kim O1 được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức K1 từ: 1 năm 6 tháng – 2 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 2 năm – 2 năm 6 tháng

tù về tội “Sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan, tổ chức”; Tổng hợp hình phạt 2 tội từ 3 năm 6 tháng – 4 năm 6 tháng tù.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Kim O1** từ 1 năm 6 tháng – 2 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 2 năm – 2 năm 6 tháng tù về tội “Sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan, tổ chức”; Tổng hợp hình phạt 2 tội từ 3 năm 6 tháng – 4 năm 6 tháng tù.

Về dân sự: Đã xử lý xong.

Tại phiên tòa, các bị cáo **Nguyễn Đức K1** và **Nguyễn Thị Kim O1** thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, bản Cáo Trạng của Viện kiểm sát; đồng ý với nội dung bản luận tội của Đại diện Viện kiểm sát, các bị cáo không có ý kiến tranh luận, đối đáp. Các bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo là đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử. Hội đồng xét xử xét thấy, việc vắng mặt bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không gây trở ngại cho việc xét xử vì lời khai của họ đã khai đầy đủ thể hiện rõ trong hồ sơ vụ án, do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự.

[3] Xét thấy, lời khai của các bị cáo **Nguyễn Đức K1** và **Nguyễn Thị Kim O1** tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, và phù hợp với những tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án; Do đó đủ cơ sở kết luận: Với thủ đoạn mượn sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân của bà **Trần Thị H2** và **Lê Thị Bích H3**, sau đó sửa chữa bằng việc thay ảnh của **O1** vào chứng minh nhân

dân, chỉnh sửa năm sinh để đem đến của cửa hàng Đ mua hàng trả góp, sau đó bán lại sản phẩm và không thực hiện việc trả góp nhằm chiếm đoạt tài sản. Nguyễn Đức K1 và Nguyễn Thị Kim O1 đã 02 lần thực hiện hành thủ đoạn trên để trả góp sản phẩm điện thoại OPPO RENO4 vào ngày 13/12/2020 và sản phẩm tủ lạnh PANASONIC vào ngày 29/01/2021 tại cửa hàng Điện Máy X1 phường T, thị xã L, qua đó chiếm đoạt số tiền 16.359.000 đồng. Trong vụ án này, Nguyễn Đức K1 và Nguyễn Thị Kim O1 thực hiện hành vi phạm tội có tính chất đồng phạm giản đơn, trong đó bị cáo K1 tham gia với vai trò vừa là người khởi xướng, vừa là người thực hành tích cực; bị cáo O1 tham gia với vai trò là người thực hành tích cực. Với hành vi này của các bị cáo Nguyễn Đức K1 và Nguyễn Thị Kim O1 đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 340 Bộ luật Hình sự. Vì vậy Cáo Trạng của Viện kiểm sát nhân dân thị xã L. truy tố đối với các bị cáo Nguyễn Đức K1 và Nguyễn Thị Kim O1 về tội danh, điều luật áp dụng là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Chỉ vì cần tiền tiêu xài mà các bị cáo đã thực hiện hành vi sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan, tổ chức nhằm lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác. Hành vi phạm tội của bị cáo là cố ý, nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác, trật tự quản lý hành chính Nhà nước, gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự của địa phương.

[5] Tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo O1 có con nhỏ, đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì bị cáo K1 đã bồi thường thiệt hại khắc phục hậu quả. Do đó bị cáo K1 được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, bị cáo O1 được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Các bị cáo cùng nhau 02 lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

[6] Các bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, để cần có tiền tiêu xài mà bị cáo bất chấp, xem thường pháp luật, xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính Nhà nước, và quyền sở hữu tài sản của người khác, nguy hiểm cho xã hội, gây mất trật tự an ninh tại địa phương, ngoài ra bị cáo O1 có nhân thân xấu, bị cáo K1 đã từng bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy. Vì vậy cần phải xử lý nghiêm, cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian, nhằm cải tạo, giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

[7] Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[8] Về dân sự đã giải quyết xong.

[9] Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[10] Đối với Trần Đình T1, quá trình điều tra xác định T1 không biết K1 thực hiện thủ đoạn gian dối để mua hàng trả góp sau đó chiếm đoạt tài sản nên Cơ quan điều tra không xử lý là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

[1] Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Đức K1 và bị cáo Nguyễn Thị Kim O1 cùng phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

[2] Căn cứ: Khoản 1 điều 174; Điều 17; điểm a khoản 2 Điều 340; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 và khoản 1 Điều 55 Bộ Luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức K1 02 (hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 (hai) năm tù về tội “Sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của cả hai tội bị cáo Nguyễn Đức K1 phải chấp hành 04 (bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày chấp hành án, trừ đi thời gian tạm giữ tạm giam từ ngày 20/7/2023 đến ngày 05/5/2024.

[3] Căn cứ: Khoản 1 điều 174; Điều 17; điểm a khoản 2 Điều 340; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 và khoản 1 Điều 55 Bộ Luật hình sự.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Kim O1** 02 (hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 (hai) năm tù về tội “Sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của hai tội bị cáo **Nguyễn Thị Kim O1** phải chấp hành 04 (bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày chấp hành án.

[4] Căn cứ: Điều 135, 136, 331 và Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự;

Điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Mỗi bị cáo **Nguyễn Đức K1**, **Nguyễn Thị Kim O1** phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (29/8/2024). Riêng bị hại, người có quyền lợi & nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- VKSND tx. L.;
- Chi cục THADS tx. L.;
- Công an tx. L.;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND nơi bị cáo cư trú;
- Lưu hồ sơ – án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán – Chủ tọa phiên tòa

BÙI ĐĂNG

